

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0038/01/2026

09/02/2026

### I. THÔNG TIN MẪU

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| 1. Tên khách hàng:        | CÔNG TY CPCN TÂN HÒA   |
| 2. Địa chỉ:               | 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh          |
| 3. Tên mẫu:               | Mẫu nước thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (tần suất A). |
| 4. Tình trạng mẫu:        | Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh               |
| 5. Số lượng mẫu:          | 12   |
| 6. Ngày nhận mẫu          | 29/01/2026   |
| 7. Thời gian thử nghiệm:* | 29/01/2026 đến 09/02/2026                                    |
| 8. Loại mẫu:              | Nước sạch  |
| 9. Kết quả TN:            | Xem trang sau.   |
| 10. Ghi chú:              | Danh sách mẫu xem trang cuối.                                |

\* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Diệp Thị Hoàng Hà**

**Bùi Thanh Giang**

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k=2$ , mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
  - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
  - Email: qlcln@sawaco.com.vn
  - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0038/01/2026

09/02/2026

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0156	SWC-26/0157
1	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	$\leq 15$	2	2
3	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,60	0,60
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	8,0	8,0
5	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	0,26	0,28
6	Chỉ số Pectmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	0,64	0,64
7	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
8	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
9	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
10	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

### Ghi chú:

- SWC-26/0156 159/1 Phạm Văn Hai, P.Tân Sơn Nhất.
- SWC-26/0157 179 Bàn Văn Trân, P.Tân Sơn Nhất.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0038/01/2026

09/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0158	SWC-26/0159
1	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	$\leq 15$	1	2
3	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,80	0,50
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,8
5	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	< 0,25	0,32
6	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	0,64	1,28
7	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
8	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
9	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
10	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

**Ghi chú:**

- SWC-26/0158 407 Lý Thường Kiệt, P.Tân Hòa.
- SWC-26/0159 Giao lộ Cộng Hòa-Tân Hải, P.Tân Bình.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0038/01/2026

09/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0160	SWC-26/0161
1	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	$\leq 15$	0	0
3	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,70	0,90
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,8	7,7
5	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	< 0,25	< 0,25
6	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	0,64	0,64
7	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
8	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
9	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
10	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

**Ghi chú:**

- SWC-26/0160 324A Trường Chinh, P.Tân Bình.
- SWC-26/0161 892A Âu Cơ, P.Tân Bình.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0038/01/2026

09/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0162	SWC-26/0163
1	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	$\leq 15$	2	2
3	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,86	0,75
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
5	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	0,43	0,28
6	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	0,64	1,28
7	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
8	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
9	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
10	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:

- SWC-26/0162 1A Cầu Xéo, P.Tân Sơn Nhì.
- SWC-26/0163 212 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0038/01/2026

09/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0164	SWC-26/0165
1	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	$\leq 15$	0	0
3	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,45	0,85
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
5	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	< 0,25	< 0,25
6	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	0,64	0,64
7	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
8	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
9	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
10	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:

- SWC-26/0164 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh.
- SWC-26/0165 207 Lê Thúc Hoạch, P.Phú Thọ Hòa.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0038/01/2026

09/02/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0166	SWC-26/0167
1	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,55	0,60
3	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,6
4	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,035	$\leq 2$	1,8	0,33
5	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		$\leq 2$	0,64	0,64
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	$\leq 1$	KPH	KPH
7	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
8	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
9	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
10	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	$\leq 15$	-	2

Ghi chú:

- SWC-26/0166 70/1B Huỳnh Thiện Lộc, P.Tân Phú.
- SWC-26/0167 149/23 Lý Thánh Tông, P.Phú Thạnh.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.